

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Lợi Bắc)

Don

[illegible]

Ghi chú:

- Cột 6 = Cột 4 + Cột 5 = Cột 7 + Cột 13+ Cột 19 + Cột 20;
- Cột 5: Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương;
- Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12;
- Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18;
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010;
- Mã 1100 = Mã 1200; Mã 1110 = Mã 1300.

Biểu số 01

vị tính: ha

Mục đích khác	
(20)	
1.086,14	
935,81	
11,32	
0,00	
11,32	
924,49	
922,05	
2,38	
0,06	
935,81	
935,81	
0,00	
0,00	
0,00	
0,00	
0,00	
0,00	
11,32	
11,32	
11,32	
0,00	
0,00	
0,00	
0,00	
0,00	
0,00	
203,95	
150,33	
53,62	
0,00	

1,03

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Lợi Bắc)

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang(công	Lực lượng vũ trang(quân	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	10.735,75	0,00	0,00	1.621,51	0,00	0,00	0,00	4.637,39	0,00	0,00
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	8.617,18	0,00	0,00	1.430,87	0,00	0,00	0,00	3.876,63	0,00	0,00
1	Rừng tự nhiên	1110	65,21	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,95	0,00	0,00
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	65,21	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,95	0,00	0,00
2	Rừng trồng	1120	8.551,97	0,00	0,00	1.430,83	0,00	0,00	0,00	3.875,68	0,00	0,00
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	7.846,47	0,00	0,00	1.300,08	0,00	0,00	0,00	3.737,98	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	705,44	0,00	0,00	130,75	0,00	0,00	0,00	137,70	0,00	0,00
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	8.617,18	0,00	0,00	1.430,87	0,00	0,00	0,00	3.876,63	0,00	0,00
1	Rừng núi đất	1210	8.617,18	0,00	0,00	1.430,87	0,00	0,00	0,00	3.876,63	0,00	0,00
2	Rừng núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	65,21	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,95	0,00	0,00
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	65,21	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,95	0,00	0,00
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	65,21	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,95	0,00	0,00
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	3.039,18	0,00	0,00	372,88	0,00	0,00	0,00	1.028,21	0,00	0,00
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	2.118,57	0,00	0,00	190,64	0,00	0,00	0,00	760,76	0,00	0,00
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	54,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,77	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	865,96	0,00	0,00	182,24	0,00	0,00	0,00	260,68	0,00	0,00

Biểu số 02

Đơn vị tính: ha

UBND
(14)
4.476,85
3.309,68
64,22
0,00
64,22
3.245,46
2.808,41
436,99
0,06
3.309,68
3.309,68
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
64,22
64,22
64,22
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
0,00
1.638,09
1.167,17
47,88
423,04

TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Lợi Bắc)

Đơn vị tính: diện tích: ha; T

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG	Toàn xã/phường	13.931	10.735,75	65,21	8.551,97	2.118,57	7.681,37	0,00	510,87	7.170,50	935,81
1	471A_DL		1,12	0,00	1,12	0,00	0,21	0,00	0,00	0,21	0,91
2	487_DL		0,18	0,00	0,18	0,00	0,18	0,00	0,00	0,18	0,00
3	463_DL		0,94	0,01	0,93	0,00	0,94	0,00	0,00	0,94	0,00
4	471B_DL		1,04	0,00	1,04	0,00	1,04	0,00	0,00	1,04	0,00
5	472A_DL		0,15	0,00	0,15	0,00	0,15	0,00	0,00	0,15	0,00
6	424_DL		0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00	0,00
7	472_DL		18,80	0,00	14,10	4,70	14,10	0,00	0,00	14,10	0,00
8	1_DL		1,54	0,04	0,36	1,14	0,35	0,00	0,00	0,35	0,05
9	415C_LB		2.589,14	52,03	2.035,98	501,13	1.894,90	0,00	234,60	1.660,30	193,11
10	408B_LB		555,92	0,00	500,78	55,14	239,51	0,00	0,00	239,51	261,27
11	424_LB		1.574,88	0,00	1.325,85	249,03	1.234,85	0,00	121,70	1.113,15	91,00
12	463_LB		0,09	0,00	0,00	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	423_LB		2.582,12	8,64	1.885,65	687,83	1.748,46	0,00	154,12	1.594,34	145,83
14	434_LB		800,51	1,24	658,15	141,12	619,04	0,00	0,00	619,04	40,35
15	432_LB		744,28	0,00	503,08	241,20	482,35	0,00	0,00	482,35	20,73
16	437_LB		878,88	3,16	747,10	128,62	695,42	0,00	0,05	695,37	54,84
17	418B_LB		972,74	0,00	864,62	108,12	739,69	0,00	0,00	739,69	124,93
18	434		0,64	0,00	0,64	0,00	0,64	0,00	0,00	0,64	0,00
19	415A_LB		0,54	0,00	0,54	0,00	0,54	0,00	0,00	0,54	0,00
20	422_LB		3,28	0,00	3,20	0,08	3,17	0,00	0,00	3,17	0,03
21	413A_LB		0,15	0,00	0,15	0,00	0,08	0,00	0,00	0,08	0,07
22	431_LB		0,64	0,00	0,39	0,25	0,39	0,00	0,00	0,39	0,00
23	436_LB		0,08	0,00	0,08	0,00	0,08	0,00	0,00	0,08	0,00
24	438_LB		1,51	0,00	1,51	0,00	1,51	0,00	0,06	1,45	0,00
25	418A_LB		2,26	0,00	2,19	0,07	1,93	0,00	0,00	1,93	0,26
26	415D_LB		2,11	0,00	2,11	0,00	0,18	0,00	0,00	0,18	1,93
27	413B_LB		0,14	0,00	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,14
28	393A_LB		0,95	0,00	0,95	0,00	0,64	0,00	0,00	0,64	0,31
29	415B_LB		1,10	0,09	0,96	0,05	1,00	0,00	0,32	0,68	0,05

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Lợi Bắc)

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<i>Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng</i>	<i>0</i>	<i>654,89</i>	<i>96,57</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>-326,68</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>-0,34</i>
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	662,19	0,00	178,22	0,00	-326,68	0,00	0,00	-0,02
<i>1</i>	<i>Rừng tự nhiên</i>	1110	<i>-71,43</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng nguyên sinh	1111	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	<i>-71,43</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng trồng	1120	733,62	0,00	178,22	0,00	-326,68	0,00	0,00	-0,02
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	<i>78,63</i>	0,00	40,66	0,00	-324,07	0,00	0,00	-0,02
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	<i>654,93</i>	0,00	137,56	0,00	-2,61	0,00	0,00	0,00
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng.	1123	<i>0,06</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	662,19	0,00	178,22	0,00	-326,68	0,00	0,00	-0,02
<i>1</i>	<i>Rừng núi đất</i>	1210	<i>662,19</i>	0,00	178,22	0,00	-326,68	0,00	0,00	-0,02
2	Rừng núi đá	1220	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng ngập nước	1230	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập phèn	1232	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	<i>-71,43</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<i>1</i>	<i>Rừng gỗ tự nhiên</i>	1310	<i>-71,43</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	<i>-71,43</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng lá kim	1313	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	<i>0,00</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	<i>-2.153,11</i>	0,00	<i>-178,22</i>	0,00	326,68	0,00	0,00	-0,32
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	<i>-7,30</i>	96,57	-178,22	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,32

2	Diện tích có cây tái sinh	2020	-3,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	-2.142,24	-96,57	0,00	0,00	326,68	0,00	0,00	0,00

ĐẾN NHÂN NĂM 2025

Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Cải tạo rừng tự nhiên
(12)	(13)
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00
0,00	0,00

0,00	0,00
0,00	0,00

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỢI BẮC

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2026 của UBND xã Lợi Bắc)

Đ

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi			
			1	2	3	4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thong	8.356,90	117,40	277,83	1.963,19	1.494,94
2	B.dan	185,59	48,12	77,18	60,29	0,00
3	Keo	6,24	0,00	6,24	0,00	0,00
4	Hoi	3,09	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Thong+Bdan	0,07	0,00	0,00	0,07	0,00
6	B.dan+Thong	0,08	0,00	0,00	0,02	0,00
	Tổng	8.551,97	165,52	361,25	2.023,57	1.494,94

Biểu số 05

Đơn vị tính: ha

5
<i>(8)</i>
4.503,54
0,00
0,00
3,09
0,00
0,06
4.506,69